

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 36/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 09 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 18 tháng 09 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 02 tháng 03 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 282/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 như sau:

1. Phạm vi:

Điều chỉnh số lượng và diện tích các cụm công nghiệp (CCN) trên địa bàn tỉnh, giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Cụ thể: điều chỉnh giảm 01 CCN, bổ sung 27 CCN và mở rộng 07 CCN.

2. Quan điểm phát triển:

Phát triển các CCN lấy hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường là mục tiêu cao nhất, phù hợp với định hướng phát triển và phân bố lực lượng sản xuất hợp lý của tỉnh và các vùng trong tỉnh; đa dạng hóa các hình thức đầu tư với sự tham gia của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước; gắn liền với việc đảm bảo quốc phòng - an ninh.

3. Mục tiêu:

Mở rộng, hệ thống các CCN, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, di dời các hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu dân cư đã bị ô nhiễm hoặc có nguy cơ ô nhiễm dịch chuyển vào CCN đầu tư, tập trung sản xuất hiệu quả, bền vững, giảm ô nhiễm môi trường; giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; phát huy các ngành nghề truyền thống làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội nông thôn.

Phân đấu về cơ bản lấp đầy diện tích các CCN đã được thành lập, đưa tỷ lệ đóng góp của các CCN với tổng giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 33.913 tỷ đồng (giá so sánh 2010) góp phần tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 24,2%/năm vào năm 2020.

Tổng diện tích các CCN trên địa bàn tỉnh 1.258,22 ha vào năm 2020 và 1.944,82 ha vào năm 2030.

4. Nội dung điều chỉnh, bổ sung các CCN giai đoạn 2016-2030 (chi tiết có phụ lục đính kèm)

**Giai đoạn 2016-2020:* có 40 CCN với tổng diện tích 1.258,22 ha gồm:

- Số CCN tiếp tục quy hoạch 30/31 cụm với tổng diện tích 654,92 ha;
- Bổ sung 10 CCN với diện tích là 465,6 ha (Hiệp Hòa: 02; Lạng Giang: 02; Tân Yên: 01; Yên Thế: 01; Yên Dũng: 02; Lục Nam: 02);
- Điều chỉnh mở rộng 06 CCN với diện tích tăng thêm 137,7 ha;
- Điều chỉnh giảm (rút khỏi quy hoạch) 01 CCN với diện tích 1,45 ha.

** Giai đoạn 2021- 2030:* có 57 CCN với tổng diện tích 1.944,82 ha gồm:

- 40 CCN tiếp tục quy hoạch từ năm 2020 với tổng diện tích 1.258,22 ha;
- Bổ sung quy hoạch 17 CCN với tổng diện tích 656,6 ha (bao gồm: Hiệp Hòa: 03; Lạng Giang: 02; Yên Thế: 02; Lục Nam: 06; Yên Dũng: 01; Sơn Động: 02; Tân Yên: 01).
- Điều chỉnh mở rộng 01 CCN đã có trong quy hoạch với diện tích tăng thêm là 30 ha (CCN Cầu Đất, huyện Lục Ngạn).

Các CCN sau khi bổ sung vào quy hoạch phát triển các CCN của tỉnh, chỉ thành lập, mở rộng khi có đủ điều kiện (có chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và hệ thống xử lý nước thải, ...theo quy định).

5. Nhu cầu kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng:

Giai đoạn 2016-2020 nhu cầu đầu tư chủ yếu cho 25 CCN. Dự kiến nguồn vốn đầu tư với tổng kinh phí là: 4.256,26 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 33 tỷ đồng
- Ngân sách tỉnh (cả huyện và thành phố): 61 tỷ đồng
- Vốn đầu tư từ doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng: 4.162,26 tỷ đồng.

- Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng cho 08 CCN đã thành lập trong đó: có 06 CCN (Đoan Bái, Hợp Thịnh, Hà Thịnh, Việt Tiến, Đại Lâm, Mỹ An) đầu tư đồng bộ bao gồm hệ thống xử lý nước thải, đường giao thông nội bộ, chiếu sáng và bồi thường giải phóng mặt bằng; 02 CCN đầu tư hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung (CCN Nham Sơn-Yên Lư huyện Yên Dũng và CCN Đồng Đình, huyện Tân Yên). Dự kiến với tổng kinh phí là: 985,05 tỷ đồng, Trong đó:

- + Ngân sách Trung ương là 33 tỷ đồng;
- + Ngân sách tỉnh, huyện là 24,55 tỷ đồng;
- + Vốn đầu tư của doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng CCN là 927,5 tỷ đồng.

6. Giải pháp thực hiện:

(1) Về quản lý nhà nước đối với CCN:

Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm là đầu mối hướng dẫn tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến triển khai dự án đầu tư sản xuất vào CCN theo cơ chế một cửa liên thông tại Ủy ban nhân dân cấp huyện; các Sở, ngành của tỉnh có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến triển khai dự án đầu tư sản xuất vào CCN theo pháp luật.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước, kiểm tra, kiểm soát tình hình chấp hành pháp luật về môi trường.

(2) Về kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng:

Chủ yếu huy động kinh phí đầu tư từ doanh nghiệp; kinh phí từ ngân sách chỉ đầu tư tập trung vào một số CCN trên địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, không có khả năng thu hút doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật CCN (trên cơ sở đã có doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong CCN).

(3) Về thu hút đầu tư:

Thực hiện cơ chế Nhà nước đứng ra thu hồi đất theo đúng các quy định của pháp luật để thành lập các CCN, giao đất sạch cho đơn vị đầu tư kinh doanh hạ tầng đầu tư và chuyển giao chủ đầu tư là Ủy ban nhân dân huyện (đối với các CCN đã thành lập) cho doanh nghiệp nhằm thu hút đầu tư hạ tầng, quản lý khai thác vận hành hiệu quả.

Xây dựng khung giá, phí sử dụng dịch vụ tiện ích và sử dụng hạ tầng kỹ thuật CCN để làm cơ sở cho chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật thoả thuận với doanh nghiệp sử dụng dịch vụ. Ưu tiên lựa chọn các dự án có công nghệ sản xuất sạch, thân thiện với môi trường và tiết kiệm năng lượng.

Hỗ trợ nhà đầu tư sau khi dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư, bao gồm: giải quyết thủ tục bàn giao mặt bằng, cấp giấy phép xây dựng, ưu đãi đầu tư, công tác tuyển dụng lao động, thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị nguyên vật liệu, các thủ tục hải quan, bảo hiểm, vận tải,... Hỗ trợ tiếp cận các tổ chức tín dụng, các thông tin kinh tế xã hội liên quan,...

Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ hỗ trợ ngoài hàng rào, nhằm tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích và thu hút đầu tư trong và ngoài nước đảm bảo được tính hiệu quả cao trong phát triển công nghiệp và tận dụng được các tiện ích của hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ công cộng ngoài CCN.

(4) Về đào tạo và sử dụng lao động:

Khuyến khích các tổ chức, đơn vị đào tạo nghề mở các lớp đào tạo nghề gần nơi phát triển CCN để trực tiếp đào tạo nghề cho những lao động nông nghiệp có đất được chuyển đổi sang sản xuất công nghiệp.

Tạo dựng mối quan hệ liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp trong CCN với các trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh để đào tạo nhân lực đáp ứng đúng nhu cầu của doanh nghiệp về ngành nghề, số lượng, chất lượng; tạo điều kiện cho người lao động và người sử dụng lao động dễ dàng tiếp cận được với nhau khi có nhu cầu.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh thủ tục phê duyệt quy hoạch và tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được HĐND tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Hải

**DANH SÁCH CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP HIỆN CÓ VÀ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

I. Danh sách CCN tiếp tục trong quy hoạch

TT	Tên Cụm CN	Địa chỉ, vị trí CCN	Diện tích (ha)	Ngành nghề chính
		Tổng diện tích	654,92	
1	Thọ Xương	Phường Thọ Xương, TP Bắc Giang	4,06	May, chế biến lâm sản, sửa chữa máy móc
2	Xương Giang II	Xã Xương Giang, TP Bắc Giang	10,37	SX linh kiện điện tử, sửa chữa máy móc thiết bị
3	Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	10,7	SX quả cầu lông, thiết bị điện, SP nhựa, chế biến lâm sản
4	Tân Mỹ - Song Khê	Xã Tân Mỹ và xã Song Khê, TP Bắc Giang	7,75	Sản xuất linh kiện điện tử, chế biến thức ăn chăn nuôi, rau quả xuất khẩu
5	Dĩnh Trì	Xã Dĩnh Trì, TP Bắc Giang	7,33	May, sản xuất quả cầu lông
6	Làng nghề Đa Mai	Xã Đa Mai, TP Bắc Giang	6	Sản xuất hoàn thiện phụ kiện ô tô, xe máy; bao bì
7	Bãi Ồi	Xã Dĩnh Trì, TP Bắc Giang	8,1	Mộc, đồ gỗ dân dụng, linh kiện điện tử, cơ khí
8	Hoàng Mai	Xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên	17,44	SX mây tre đan, nông sản, thép, linh kiện điện tử
9	Việt Tiến	Xã Việt Tiến, huyện Việt Yên	8,26	Chế biến nông sản, bao bì
10	Làng nghề Vân Hà	Xã Vân Hà, huyện Việt Yên	2,26	Sản xuất rượu, bánh kẹo
11	Tân Dân	Thị trấn Tân Dân, huyện Yên Dũng	5,04	Sản xuất hàng dệt may

12	Nham Sơn-Yên Lư	Xã Nham Sơn và xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	50	May mặc, vật liệu xây dựng
13	Nội Hoàng	Xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	57,6	Cơ khí, linh kiện điện, điện tử ..
14	Đức Thắng	Xã Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa	7	May, cơ khí, vật liệu xây dựng, bia
15	Đoan Bái	Xã Đoan Bái, huyện Hiệp Hòa	42,82	May xuất khẩu
16	Hợp Thịnh	Xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	72,91	Sản xuất gạch, ngói
17	Hà Thịnh	Xã Đại Thành- Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	50,00	Đệt May
18	Tân Dĩnh - Phi Mô	Xã Tân Dĩnh và xã Phi Mô, huyện Lạng Giang	20	Chế biến thực phẩm, gỗ, thép...
19	Vôi - Yên Mỹ	Thị trấn Vôi và xã Yên Mỹ, huyện Lạng Giang	13,2	Chế biến gỗ, thức ăn gia súc, vật liệu xd, may
20	Nghĩa Hòa	Xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang	29,96	May mặc, thuốc lá, linh kiện điện tử..
21	Đại Lâm	Xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang	50	Chế biến gỗ, sx gạch, bột giặt, VLXD...
22	Đông Đình	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	29,66	SX linh kiện điện tử, đệt may ...
23	Bố Hạ	Xã Bố Hạ và xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	6,5	May mặc, chế biến nông lâm sản, sx thuốc lá

24	Cầu Gò	Xã Đông Tâm, huyện Yên Thế	20,6	Giết mổ gia cầm
25	Đồi Ngô	Thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	9,1	May mặc, bông y tế
26	Già Khê	Xã Tiên Hưng, huyện Lục Nam	32	Bao bì, giấy, nhựa
27	Cầu Sen	Thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	13,10	Sản xuất gạch, vật liệu xây dựng
28	Trại Ba	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	8,6	Bao bì, thùng xốp
29	Cầu Đất	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	19,56	SX thùng xốp, đá cây, băng dính, ...
30	Mỹ An	Xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	35,00	Chế biến than, nông, lâm sản

TT	Danh mục các CCN	Địa chỉ, vị trí CCN	Diện tích các CCN mở rộng, bổ sung, rút khỏi đến 2020 và 2030 (ha)			Dự kiến các Ngành nghề chính
			Hiện có	Mở rộng, rút khỏi, bỏ sung	Tổng diện tích	
II	Số CCN mở rộng, rút khỏi, bổ sung quy hoạch đến 2020		158,97	603,3	760,82	
	*Các CCN điều chỉnh mở rộng:		157,52	137,7	295,22	
1	Việt Tiến	Xã Việt Tiến, huyện Việt Yên	8,26	21,5	29,76	Sản phẩm bảo hộ lao động, vật liệu xây dựng, chế biến rau, quả, cơ khí giao thông
2	Nham Sơn-Yên Lư	Xã Nham Sơn và xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	50	25	75	May mặc, vật liệu xây dựng
3	Hà Thịnh	Xã Đại Thành- Hạp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	50	25	75	Dệt, may
4	Bố Hạ	Xã Bố Hạ và xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	6,5	15	21,5	May, chế biến thuốc lá

5	Cầu sen	Thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	13,1	14,7	27,8	Sản xuất gạch, vật liệu xây dựng
6	Đông Đình	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	29,66	36,5	66,16	May, chế biến nông sản, răng giả, cơ khí
* Danh sách CCN bổ sung quy hoạch:						
1	Việt Nhật	Xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	0	50	50	Sản xuất nhiên liệu Hđro và Thiết bị xây dựng
2	Thanh Vân - Hoàng An	Xã Thanh Vân, xã Hoàng An, huyện Hiệp Hòa	0	50	50	Linh kiện điện tử
3	Tân Hưng	Xã Tân Hưng, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang	0	50	50	May mặc, chế biến nông sản và cơ khí
4	Kim Tràng	Thôn Kim Tràng, xã Việt Lập, huyện Tân Yên	0	40,6	40,6	May mặc, cơ khí chính xác, gỗ mỹ nghệ xuất khẩu
5	Phồn Xương	Thôn Mạc, xã Phồn Xương, huyện Yên Thế	0	20	20	Chế biến lâm sản và phụ kiện may mặc
6	Non Sáo	Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang	0	20	20	Cơ khí, bao bì, vật liệu xây dựng
7	Yên Lư	Xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	0	50	50	Cơ khí, điện tử chế biến nông sản, được và thiết bị y tế

8	Hương Gián- Xuân Phú	Xã Hương Gián, Xuân Phú, huyện Yên Dũng	0	40	40	40	Cơ khí, vật liệu mới, sửa chữa ô tô...
9	Vũ Xá	Xã Vũ Xá, huyện Lục Nam	0	75	75	75	Sản xuất điện năng
10	Lan Sơn	Xã Lan Mẫu, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	0	70	70	70	Nhựa, bao bì và các sản phẩm từ nhựa
	* CCN rút khỏi quy hoạch:	1,45	-1,45	0			
	Làng nghề Đông Thượng	Xã Lăng Sơn, huyện Yên Dũng	1,45	-1,45	0	0	
III.	Số CCN mở rộng, bổ sung quy hoạch giai đoạn 2020-2030		19,56	686,6	706,16		Ngành nghề chính
	* CCN mở rộng:		19,56	30	49,56		
1	Cầu đất	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	19,56	30	49,56		
	* Các CCN điều chỉnh bổ sung:			656,6	656,6		
1	Thái Sơn	Xã Thái Sơn, huyện Hiệp Hòa	0	50	50		Chế biến nông sản, linh kiện điện tử, sản phẩm công nghệ cao
2	Đoan Bái- Lương Phong 1	Xã Đoan và xã Lương Phong, huyện Hiệp Hòa		50	50		
3	Đoan Bái- Lương Phong 2			75	75		

4	Yên Lư 2	Xã Yên Lư, huyện Yên Dũng			75	75	Điện tử, cơ khí, giày da
5	Hương Sơn	Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang			75	75	Chế biến gỗ
6	Tân-Quang Thịnh	Xã Quang Thịnh, Tân Thịnh, huyện Lạng Giang			25	25	Cơ khí giao thông, dịch vụ công nghiệp
7	Mỏ Trạng	Xã Tam Tiến, huyện Yên Thế			20	20	Chế biến lâm sản
8	Xuân Lương	Xã Xuân Lương, huyện Yên Thế			15	15	
9	Mai Sưu	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam			20	20	
10	Lan Sơn 2	Xã Lan Mẫu và Yên Sơn, huyện Lục Nam			75	75	Cơ khí, linh kiện điện tử, bao bì
11	Yên Sơn	Xã Yên Sơn, huyện Lục Nam			52	52	
12	Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam			20	20	May mặc
13	Bảo sơn	Xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam			30	30	
14	Tiên Hưng	Xã Tiên Hưng, Xã Khám Lạng, huyện Lục Nam			31,6	31,6	Vật liệu xây dựng
15	An Lập	Xã An Lập, huyện Sơn Động			8	8	Chế biến lâm sản
16	Yên Định	Xã Yên Định, huyện Sơn Động			5	5	

17	Đông Điều	Xã Tân Trung, xã Nhã Nam, huyện Tân Yên	30	30	May mặc, giày da, cơ khí nông nghiệp
----	-----------	---	----	----	--------------------------------------

Ghi chú:

1. **Diện tích đất các CCN đến năm 2020:** **1.258,22 ha**
 - Diện tích đất các CCN tiếp tục QH (30 CCN): 654,92 ha
 - Diện tích đất các CCN tăng thêm: 603,3 ha
2. **Diện tích đất CCN rút khỏi QH (01 CCN):** -1,45 ha
3. **Diện tích đất các CCN đến năm 2030:** **1.944,82 ha**
 - Diện tích đất các CCN đã có đến 2020: 1.258,22 ha
 - Diện tích đất các CCN tăng thêm: 686,6 ha
4. **Diện tích tăng thêm so với NQ 19/CP đến năm 2020:** **576,22 ha**
 = 1.258,22 - 682 (ha)